TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 8 - 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Chí Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Bùi Vạn Huynh

- Bà Nguyễn Thị Minh Thư

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Vân – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 63/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1974; (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình B, sinh năm 1969. (Vắng mặt)

Cùng trú tại: Số 90/25 đường Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản trình bày và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đình B sau một thời gian tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1996. Bà và ông B chung sống từ đó đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền

Trong quá trình chung sống, vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong cuộc sống của vợ chồng tính cách quá khác nhau dẫn tới bất đồng quan điểm sống. Thời gian gần đây bà nhận thấy ông B không còn quan tâm đến gia đình, mọi công việc trong nhà đều một mình bà gánh vác, không được ông B san sẻ. Qua tìm hiểu bà biết được ông B có mối quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ bên ngoài nên vợ chồng mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng, hôn nhân đi vào bế tắc không còn khả năng hàn gắn.

Nay xét thấy giữa bà và ông Nguyễn Đình B tình cảm không còn, không thể tiếp tục kéo dài mối quan hệ hôn nhân, nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Đình B.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Đình B có 02 con chung: Nguyễn Đình P, sinh ngày 21/6/1996 và Nguyễn Phương Q, sinh ngày 15/9/2005. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Phương Q và yêu cầu ông Nguyễn Đình B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Quỳnh mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng). Riêng con chung Nguyễn Đình P hiện nay đã đủ 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị D thay đổi yêu cầu, đề nghị Tòa án giao cháu Nguyễn Phương Q cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà không yêu cầu ông Nguyễn Đình B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Tại Đơn trình bày, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 08/5/2023, bị đơn ông Nguyễn Đình B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân:

Ông và chị Nguyễn Thị D có tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện và được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại thời điểm đó, vợ chồng lo đi làm ăn không am hiểu về pháp luật quy định phải đăng ký. Quá trình chung sống vợ chồng có với nhau hai con chung, thời gian đầu hạnh phúc. Tuy nhiên mấy năm nay, ông và bà D nhiều lần xảy ra mâu thuẫn xuất phát từ việc hai bên bất đồng quan điểm sống; hiện nay phần ai nấy sống không quan tâm đến ai. ông cũng phai nhạt tình cảm không còn yêu thương bà D nữa. Do đó, ông cũng không muốn tiếp tục kéo dài mối quan hệ hôn nhân này nên nay bà D yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn bà D.

- Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị D có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 21/6/1996 và cháu Nguyễn Phương Q, sinh ngày 15/9/2005. Khi ly hôn ông đồng ý giao cháu Nguyễn Phương Q cho bà D nuôi dưỡng, giáo dục; ông đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Q 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng một tháng) cho đến

khi cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu Nguyễn Đình P đã đủ tuổi thành niên nên cháu muốn ở với ai thì tùy cháu;

Về tài sản chung: Tự thỏa thận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Hiện nay vì công việc của ông đi làm ăn không có thời gian, không thể xin nghỉ được vì thời gian này công việc rất bận rộn, ông đề nghị tòa án xem xét giải quyết vắng mặt ông tại phiên tòa.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình B không phải là vợ chồng.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Phương Q, sinh ngày 15/9/2005 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Nguyễn Đình B không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 21/6/1996 đã đủ tuổi thành niên nên không xem xét. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn và tranh chấp nuôi con chung với ông Nguyễn Đình B, cả hai người đều cư trú tại phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, quan hệ pháp luật khi giải quyết là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Bị đơn là ông Nguyễn Đình B có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đình B.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Các đương sự đều thừa nhận bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình B có tổ chức lễ cưới và bắt đầu sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống hai người phát sinh nhiều mâu thuẫn; nay bà D yêu cầu ly hôn, ông B Đồng ý. Tuy

nhiên, bà D và ông B sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, căn cứ vào Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình B là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn Đình B và bà Nguyễn Thị D có 02 con chung là cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 21/6/1996 và cháu Nguyễn Phương Q, sinh ngày 15/9/2005. Khi ly hôn bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q và ông B đồng ý. Đối với cháu Nguyễn Đình P đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa, bà D thay đổi yêu cầu, không yêu cầu ông Nguyễn Đình B phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Phương Q. Xét việc thay đổi yêu cầu của bà D là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình đều xác định là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, 14, 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Phương Q, sinh ngày 15/9/2005 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Nguyễn Đình B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với cháu Nguyễn Đình P đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Đình đều xác định là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình; được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai số: 0004439 ngày 21/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Nguyễn Chí Thương